

Mẫu số 01

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 03/CBTT

V/v: Công bố thông tin BCTC

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
2. Mã chứng khoán: L44
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – Bình Đa – Biên Hòa - Đồng Nai
4. Điện thoại: 0251.3838.188 Fax: 0251.3838008
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phan Cao Viên**
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty CP Lilama 45.4 lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2- Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và nội dung giải trình...: www.lilama454.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



Phan Cao Viên

Số: 01 /CT-KTTC

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Công ty Cổ phần Lilama 45.4 (Mã CK: L44) giải trình chênh lệch lợi nhuận kết quả SXKD năm 2020 và năm 2019 trên Báo cáo tài chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019: (11.205.895.633) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020: (10.726.310.529) đồng
- Chênh lệch: (479.585.104) đồng

Nguyên nhân:

Từ năm 2016 đến nay tài chính của Công ty gặp rất nhiều khó khăn. Kết quả SXKD của Công ty thua lỗ kéo dài do các nguyên nhân :

- ✓ Các hợp đồng đã thực hiện và quyết toán xong thì thu hồi vốn chậm (như NM Điện gió Bạc Liêu, ...)
- ✓ Một số công trình đã thực hiện xong đang tiến hành quyết toán, công việc mất nhiều thời gian và phụ thuộc vào Chủ đầu tư/Nhà thầu chính như, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4...
- ✓ Kết chuyển chi phí dở dang của một số công trình trong kỳ trước (do xác định không đúng khối lượng dở dang cuối kỳ) vào kỳ này để xử lý và tiến hành thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính của Công ty

Năm 2020 Tài chính của Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu xếp nguồn vốn phục vụ sản xuất, ảnh hưởng đến việc tìm kiếm việc làm. Công ty tạm ngừng SXKD và đang thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua để khắc phục khó khăn và ổn định sản xuất.

Công ty cổ phần Lilama 45.4 báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông được biết.

Nơi nhận:
-UBCKNN
-Sở GDCK Hà Nội
-Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4



Phan Cao Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

201
CỔ
T
KI
TH
VI
TU

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	1.402.346	14.023.460.000	35,06%
Vốn góp của cổ đông khác	2.597.654	25.976.540.000	64,94%
	4.000.000	40.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Ngày 04/10/2018 Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 1631/QĐ-CT về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với Công ty Cổ phần Lilama 45.4. Đến thời điểm hiện tại thì việc cưỡng chế này vẫn đang được thi hành. Công ty được Cục Thuế cho phép sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh.

Trong năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần chứng khoán FPT - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện tư vấn chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn từ 40 tỷ lên 62 tỷ. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các thủ tục thực hiện tăng vốn vẫn đang trong quá trình thực hiện và chưa được hoàn tất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Phan Cao Viên	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Phan Cao Viên	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Vũ Văn Việt	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phan Cao Viên	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Minh Thiệp	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2020 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 45.4
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2020 của Công ty.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Văn Quang

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Giám đốc

Phan Cao Viên

Số: 272/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.4, được lập ngày 22/3/2021, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số IV.1 phân thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2020 tài sản ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 127,8 tỷ đồng, số lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/12/2020 khoảng 181,26 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 âm khoảng 124,2 tỷ đồng.



Đ. Thị Ngọc

BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.946.041.169	123.212.243.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.354.772.933	2.053.871.661
1. Tiền	111		2.354.772.933	2.053.871.661
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.474.428.971	33.041.532.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.822.423.793	29.345.304.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.072.047.393	6.072.397.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	586.042.944	629.914.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.006.085.159)	(3.006.085.159)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	88.116.839.265	88.116.839.265
1. Hàng tồn kho	141		88.116.839.265	88.116.839.265
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.604.372.124	4.035.754.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	57.675.441
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	-	57.675.441
II. Tài sản cố định	220		3.604.372.124	3.978.079.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	622.872.124	996.579.225
- Nguyên giá	222		23.029.785.028	23.029.785.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.406.912.904)	(22.033.205.803)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	228		2.981.500.000	2.981.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.550.413.293	127.247.997.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.741.697.878	240.712.971.889
I. Nợ ngắn hạn	310		240.741.697.878	240.712.971.889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	35.528.570.237	38.868.460.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	15.687.325.432	15.849.647.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	10.160.920.205	9.555.022.051
4. Phải trả người lao động	314		10.235.340.520	11.620.795.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	9.236.216.288	9.875.263.716
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		541.686.230	541.686.230
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	76.180.364.903	71.230.822.417
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	82.842.927.404	82.842.927.404
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		328.346.659	328.346.659
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(124.191.284.585)	(113.464.974.056)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	(124.191.284.585)	(113.464.974.056)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282.000.000)	(282.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.833.254.447	11.833.254.447
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.000.893.238	2.000.893.238
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(181.263.432.270)	(170.537.121.741)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(170.537.121.741)	(159.331.226.108)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.726.310.529)	(11.205.895.633)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.550.413.293	127.247.997.833

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Cao Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	(1.746.602.312)
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	(1.746.602.312)
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	974.989.238	45.584.874.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(974.989.238)	(47.331.476.539)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	80.223.146	274.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.602.395.717	6.907.033.457
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.602.373.692	6.907.033.457
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.422.786.822	2.879.327.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.919.948.631)	(57.117.562.901)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	49.467.579.470
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.806.361.898	3.555.912.202
13. Lợi nhuận khác	40		(2.806.361.898)	45.911.667.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.726.310.529)	(11.205.895.633)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.726.310.529)	(11.205.895.633)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(2.695)	(2.816)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(2.695)	(2.816)

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Cao Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10.336.819.877	3.268.752.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.104.609.629)	(3.103.519.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.087.088.000)	(1.049.227.000)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107.612.267	237.182.760
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.032.034.364)	(282.831.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	220.700.151	(929.642.989)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	47.755.689.950
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.223.146	227.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	80.223.146	47.755.917.239
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	300.923.297	1.826.274.250
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.053.871.661	227.550.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.025)	47.133
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.354.772.933	2.053.871.661

Người lập biểu

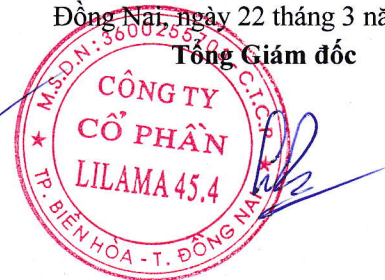
Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Cao Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng ;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp ;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường) ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (đồng), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2020, tài sản ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 127,8 tỷ đồng, số lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/12/2020 khoảng 181,26 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 âm khoảng 124,2 tỷ đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào Ban Tổng Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 20/10/2017 giữa Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh (DATC) và Công ty Cổ phần Lilama 45.4 thì sau khi DATC mua lại khoản nợ của Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Đồng Nai sẽ thực hiện phương án xử lý nợ.

- Thu nợ 45 tỷ đồng thời hạn 12 tháng bằng các nguồn tài chính hợp pháp, trường hợp không huy động đủ nguồn tài chính hợp pháp thì sẽ thực hiện bán thanh lý hai bất động sản là tòa nhà văn phòng Công ty và Nhà máy cơ khí chế tạo.

- Sau khi thực hiện trả nợ DATC sẽ thực hiện chuyển 22 tỷ đồng nợ phải thu thành vốn góp với tỷ lệ 1:1. Số nợ còn lại sẽ được xóa trách nhiệm trả nợ.

Căn cứ tờ trình đại hội đồng cổ đông ngày 29/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 45.4 Công ty thông qua phương án tái cơ cấu tài chính Công ty với một số nội dung chính:

- Chuyển nhượng tài sản là trụ sở Công ty và nhà máy cơ khí để trả các khoản nợ, góp phần cải thiện tình hình tài chính và hoạt động của công ty.

Đến thời điểm 31/12/2020, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP.HCM (DATC-HCM) đã bán đấu giá tài sản trên đất gắn liền với lợi thế quyền thuê 19.899 m2 đất tại nhà máy cơ khí chế tạo của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 tại địa chỉ số 4 đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với mức giá 46.046.000.000 đồng; bán đấu giá các xe ô tô, xe chuyên dùng, máy, thiết bị với mức giá 5.520.000.000 đồng. DATC-HCM đã cản trừ khoản thu được từ bán đấu giá với nợ vay của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 số tiền là 45 tỷ đồng.

- Tăng vốn điều lệ từ 40 tỷ đồng lên 62 tỷ đồng: Tăng 22 tỷ đồng, tương đương 2.200.000 cổ phần phổ thông; Đối tượng nhận mua cổ phần phát hành tăng thêm là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thông qua việc chuyển nợ thành vốn góp cổ phần tỷ lệ 1:1, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để thực

hiện tư vấn chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn từ 40 tỷ lên 62 tỷ. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các thủ tục thực hiện tăng vốn vẫn đang trong quá trình thực hiện và chưa được hoàn tất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm là các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		10.960.000	33.004.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.343.812.933	2.020.867.661
Cộng		2.354.772.933	2.053.871.661
2. Phải thu khách hàng		31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		18.822.423.793	29.345.304.981
- PASSAVANT ENERGY & ENVIRONMENT GMBH - Thủ Đức		2.736.657.573	2.736.657.573
- Công ty TNHH Xây dựng -Thương mại - Du lịch Công Lý		3.662.881.866	3.662.881.866
- Ban quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2		-	7.455.309.891
- CN Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM		3.680.000.000	3.680.000.000
- Các khách hàng khác		8.742.884.354	11.810.455.651
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		925.431.768	925.431.768
3. Phải thu khác		31/12/2020	01/01/2020
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>		586.042.944	204.300.777
- Phải thu khác		235.588.276	204.300.777
- Tạm ứng		350.454.668	-
<i>b) Dài hạn</i>		-	-
- Ký quỹ, ký cược		-	57.675.441
Cộng		586.042.944	204.300.777
4. Nợ xấu		31/12/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có	Giá trị có
		thể thu hồi	thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- Phải thu khách hàng		2.209.874.082	-
- Trả trước cho người bán		591.910.300	-
- Phải thu khác		204.300.777	-
Cộng		3.006.085.159	3.006.085.159
5. Hàng tồn kho		31/12/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		88.116.839.265	-
Cộng		88.116.839.265	88.116.839.265

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	4.338.812.125	9.969.150.766	8.435.813.809	286.008.328	23.029.785.028
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.338.812.125	9.969.150.766	8.435.813.809	286.008.328	23.029.785.028
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.613.789.777	9.796.032.165	8.337.375.533	286.008.328	22.033.205.803
Số tăng trong kỳ	203.269.682	86.192.692	84.244.727	-	373.707.101
- Khấu hao trong kỳ	203.269.682	86.192.692	84.244.727	-	373.707.101
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.817.059.459	9.882.224.857	8.421.620.260	286.008.328	22.406.912.904
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	725.022.348	173.118.601	98.438.276	-	996.579.225
Tại ngày cuối kỳ	521.752.666	86.925.909	14.193.549	-	622.872.124

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2020 để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 535.946.215 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 17.996.715.693 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xã Lộ Hà Nội, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2020 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.981.500.000 đồng

8. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	35.528.570.237	38.868.460.834
- Cty TNHH TM DV Hương Thái	3.236.302.599	3.236.302.599
- Công ty CP TM&SX Thái Dương Anh	409.326.200	2.804.774.762
- Cty TNHH MTV Cơ Khí Chánh Hưng	2.454.827.152	2.454.827.152
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.510.895.217	3.510.895.217
- Các đối tượng khác	25.917.219.069	26.861.661.104
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.510.895.217	3.510.895.217

	31/12/2020	01/01/2020
9. Người mua trả tiền trước		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.687.325.432	15.849.647.358
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.850.121.849	10.850.121.849
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.365.398.316	4.365.398.316
- Các khách hàng khác	471.805.267	634.127.193
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.850.121.849	10.850.121.849

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.556.644.538	752.695.818	1.000.000.000	2.309.340.356
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.385.464	5.385.464	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.501.776	(94.501.776)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.903.875.737	954.353.012	6.648.900	7.851.579.849
Cộng	9.555.022.051	663.579.506	1.012.034.364	10.160.920.205

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Chi phí Công trình Thủy điện Vĩnh Hà	8.635.611.438	8.635.611.438
- Chi phí Công trình Thủy điện Thác Mơ	504.104.850	504.104.850
- Chi phí Công trình Thủy điện Sông Bung 2	-	600.000.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	-	39.047.428
- Chi phí các công trình khác	96.500.000	96.500.000
Cộng	9.236.216.288	9.875.263.716

12. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	311.801.607	325.160.971
Bảo hiểm xã hội	16.004.260.486	14.699.497.225
Bảo hiểm thất nghiệp	273.509.783	256.212.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.590.793.027	55.949.951.516
+ Cổ tức phải trả	6.766.000.000	6.766.000.000
+ Nợ các đội công trình	11.254.085.320	13.196.165.291
+ Quỹ tình thương	257.835.180	257.835.180
+ Lãi vay	37.417.950.980	31.815.577.288
+ Tiền trợ cấp thôi việc phải trả	3.350.887.000	3.350.887.000
+ Phải trả khác	544.034.547	563.486.757
Cộng	76.180.364.903	71.230.822.417

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	82.842.927.404	-	-	82.842.927.404
- <i>Vay ngắn hạn</i>				
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán				
+ nợ Việt Nam tại TP.HCM (DATC-HCM) ⁽¹⁾	81.892.927.404	-	-	81.892.927.404
+ Vay cá nhân	950.000.000	-	-	950.000.000

⁽¹⁾ Toàn bộ khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai được chuyển qua Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP.HCM (DATC - HCM) theo Hợp đồng mua bán nợ số 87/2017/HĐMBN ngày 28/12/2017 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và DATC - HCM; Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, DATC - HCM và Công ty Cổ phần Lilama 45.4 ngày 28/12/2017. Đến thời điểm 31/12/2020, DATC - HCM đã bán đấu giá Nhà máy cơ khí Lilama 45.4 với mức giá 46.046.000.000 đồng; bán đấu giá các xe ô tô, xe chuyên dùng, máy, thiết bị với mức giá 5.520.000.000 đồng. DATC - HCM đã căn trừ khoản thu được từ bán đấu giá với nợ vay của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 số tiền là 45 tỷ đồng.



14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(147.497.971.661)	(102.259.078.423)
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	11.205.895.633	11.205.895.633
- <i>Lỗi trong năm trước</i>	-	-	-	-	11.205.895.633	11.205.895.633
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(158.703.867.294)	(113.464.974.056)
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	10.726.310.529	10.726.310.529
- <i>Lỗi trong năm nay</i>	-	-	-	-	10.726.310.529	10.726.310.529
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(169.430.177.823)	(124.191.284.585)

	31/12/2020	01/01/2020
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	14.023.460.000	14.023.460.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	25.976.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.980.000	3.980.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	64,54	78,51
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	(1.746.602.312)
Cộng	-	(1.746.602.312)
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	974.989.238	45.584.874.227
Cộng	974.989.238	45.584.874.227
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.223.146	227.289
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	47.133
Cộng	80.223.146	274.422
4. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	5.602.373.692	6.907.033.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.025	-
Cộng	5.602.395.717	6.907.033.457
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	1.155.131.544	1.827.258.566
Chi phí quản lý khác	267.655.278	1.052.068.761
Cộng	1.422.786.822	2.879.327.327

	Năm 2020	Năm 2019
6. Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán tài sản cố định	-	49.329.912.758
Các khoản khác	-	137.666.712
Cộng	-	49.467.579.470
7. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	928.586.289	1.053.355.219
Phạt chậm nộp thuế	1.786.145.273	1.472.905.976
Các khoản khác	91.630.336	1.029.651.007
Cộng	2.806.361.898	3.555.912.202
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.726.310.529)	(11.205.895.633)
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	(10.726.310.529)	(11.205.895.633)
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	-	-
e) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	3.980.000	3.980.000
f/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
g) số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
h/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/f\}$	(2.695)	(2.816)
i/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/(f+g)\}$	(2.695)	(2.816)
(*) Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/07/2020 Công ty không phân phối lợi nhuận năm 2019 do hoạt động kinh doanh đang bị lỗ. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.450.000	241.901.321
Chi phí nhân công	1.756.413.681	1.827.258.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.707.101	1.411.244.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	186.281.681	1.394.548.133
Chi phí khác bằng tiền	69.923.597	543.113.000
Cộng	2.397.776.060	5.418.065.053

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh trong kỳ**

- Ngày 04/10/2018 Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 1631/QĐ-CT về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với Công ty Cổ phần Lilama 45.4. Đến thời điểm hiện tại thì việc cưỡng chế này vẫn đang được thi hành. Công ty được Cục Thuế cho phép sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh.

- Trong năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện tư vấn chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn từ 40 tỷ lên 62 tỷ. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các thủ tục thực hiện tăng vốn vẫn đang trong quá trình thực hiện và chưa được hoàn tất.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng	925.431.768
		Người mua trả trước	10.850.121.849
		Phải trả người bán	3.510.895.217

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/07/2020 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không nhận thù lao năm 2020.

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020
1	Ông Phan Cao Viên	Tổng Giám đốc	97.908.000
2	Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	97.908.000
3	Bà Phan Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	93.120.000
Cộng			288.936.000

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021



Tổng Giám đốc

Phan Cao Viên